

Bản án: 790/2024/HC-PT
Ngày 25 tháng 7 năm 2024
V/v khiếu kiện quyết định hành
chính về quản lý nhà nước trong lĩnh
vực đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Các thẩm phán: Ông Ngô Đức Thọ

Ông Dương Anh Văn

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 347/2024/TLPT-HC ngày 06 tháng 4 năm 2024 về việc: “Khiếu kiện quyết định hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 41/2023/HC-ST ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2090/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

1.1. Ông Võ Văn M, sinh năm: 1961; vắng mặt.

1.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1964; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số B ấp N, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Mai Văn R, sinh năm: 1962 (Theo văn bản ủy quyền ngày 07/11/2022); có mặt.

Địa chỉ: Số A đường N, khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật của người bị kiện: Ông Dương Minh T1 – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B (vắng mặt, có văn bản xin xét xử vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Quang L, sinh năm: 1958; vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1972; vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp N, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Quang L và bà Nguyễn Thị H: Bà Lê Thị Yên N, sinh năm 1990 (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/7/2024); có mặt.

Địa chỉ: Số B, ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người kháng cáo: Ông Lê Quang L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 04/11/2022; đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/11/2022 của người khởi kiện ông Võ Văn M, bà Nguyễn Thị T và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của người đại diện theo ủy quyền của ông M, bà T là ông Mai Văn R trình bày:

Ông M và bà T là chủ sử dụng thửa đất số 518, tờ bản đồ số 9, diện tích 699m², loại đất: 300m² ONT + CLN, tọa lạc tại xã M. Ông bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 12/8/2005. Nguồn gốc thửa đất số 518 tờ bản đồ số 9 ông bà được nhà nước cấp năm 1989. Ngày 23/01/2008, ông M, bà T lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 200m², thuộc một phần thửa đất 518 tờ bản đồ số 9 cho ông Trương Văn H1 và ông H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/02/2008. Thửa đất 518 tờ bản đồ số 9, diện tích còn lại 499m² (ghi tại trang 4, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 518 tờ bản đồ số 9 kèm theo).

Năm 2008, ông Lê Quang L, cư ngụ ấp N, xã M tự dung đến thửa đất số 518 tờ bản đồ số 9 đổ khoảng 100m³ đất san lấp mặt bằng, chiều cao khoảng vài tấc đất (ông L không có đất liền kề ở đây) và nói với ông M, bà T là do ông bà chưa lên nền cát nhà nên nhà nước thu hồi cấp lại cho ông L (Đất này là đất trồng lúa, quy hoạch đất ở, do chưa có tiền nên ông bà chưa san lấp mặt bằng). Là người dân chữ nghĩa kém cỏi, không biết pháp luật, ông L đến nhà ông M, bà T nói với ông bà là đất ông đã được nhà nước cấp nên yêu cầu ông M, bà T đưa sổ đỏ cho ông L để ông L làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tin lời ông L, ông M, bà T đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L năm 2008.

Thời gian sau, ông M, bà T được biết thửa đất 518, tờ bản đồ số 9 của ông bà nhà nước không có cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông L. Ông L đã lừa dối ông bà để cô tình chiếm đất của ông bà. Ông M, bà T đã nhiều lần yêu cầu ông L trả giấy chứng nhận cho ông bà nhưng ông L nói rằng ông đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ủy ban nhân dân xã M.

Thửa đất 518, tờ bản đồ 9 do ông M, bà T sử dụng trồng lúa ổn định từ năm 1989 đến sau năm 2008 (gần 20 năm) mới xảy ra tranh chấp với ông L. (Ông L chỉ đề số lượng đất rất ít và ông L không có sử dụng đất này ngày nào). Hiện trên thửa

đất vẫn còn là đất trống, do có sự tranh chấp nên cả ông M, bà T và ông L không có sử dụng được đất này, vì người này làm thì người kia ngăn cản.

Ngày 28/2/2022, ông M, bà T làm đơn nhờ Ủy ban nhân dân xã M tổ chức hòa giải, yêu cầu ông Lê Quang L trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà và chấm dứt hành vi chiếm thửa đất 518, tờ bản đồ số 9 của ông M, bà T đã được nhà nước cấp đất vào năm 1989 và ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2005. Ngày 23/5/2022, ông M và bà T nhận được Công văn số 157/UBND-ĐC của Ủy ban nhân dân xã M đề ngày 19/5/2022. Nội dung Công văn này cho rằng: Thửa đất số 518, tờ bản đồ số 9, diện tích 699m² được nhà nước cấp cho ông M, bà T vào năm 1989 và Ủy ban nhân dân xã M đã thu hồi năm 1993, lý do là ông bà không cất nhà nên bị thu hồi. Năm 1994, tập thể Chi bộ ấp 2 cấp cho ông Lê Quang L 500m², thuộc một phần thửa đất 518, tờ bản đồ số 9. Năm 2005, Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà và ông bà chuyển nhượng 200m² đất cho ông Trương Văn H1 là sai. Ngày 07/5/2010, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 799/QĐ- UBND v/v giao đất cho ông Lê Quang L (Quyết định này từ trước đến ngày 23/5/2022, ngày ông bà nhận Công văn số 157/UBND-ĐC, ông bà hoàn toàn không biết. Ngày 26/5/2022, làm đơn khiếu nại Công văn số 157/UBND-ĐC ngày 19/5/2022 của Ủy ban nhân dân xã M, khiếu nại những vấn đề như sau:

Năm 1993, Ủy ban nhân dân xã M thu hồi thửa đất 518, tờ bản đồ số 9 đã cấp cho ông bà vào năm 1989 có quyết định hay văn bản nào thể hiện việc thu hồi đất không. Nói đất thu hồi năm 1993 thì sao ông bà vẫn trồng lúa trên thửa đất 518, tờ bản đồ số 9 từ năm 1989 đến sau năm 2008 mới xảy ra tranh chấp với ông L. Năm 1994, tập thể Chi bộ ấp B đã xét cấp đất thổ cư cho hộ ông Lê Quang L có giấy tờ gì chứng minh không. Căn cứ Luật Đất đai năm 1993, Chi bộ ấp có thẩm quyền cấp đất không. Ông L có sử dụng đất này không.

Nếu như thửa đất 518, tờ bản đồ số 9 đã thu hồi năm 1993 thì tại sao năm 2005, Ủy ban nhân dân xã M xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M, bà T và ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/8/2005. Sau đó, đầu năm 2008, Ủy ban nhân dân xã M chứng thực thủ tục cho ông bà chuyển nhượng cho ông Trương Văn H1 200m², ông H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/02/2008.

Thửa đất số 518, tờ bản đồ số 9 cấp cho ông bà năm 1989 không có cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M, bà T được cấp ngày 12/8/2005 cũng không có cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi thì tại sao lại có Quyết định số 799/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện B ngày 07/5/2010 cấp đất ở nông thôn cho hộ ông Lê Quang L, trong khi đó ông L đã có nhà kiên cố từ xưa đến nay. Vì sao lại cấp đất ở cho hộ ông L trong khi ông L đã có nhà đất ở kiên cố còn đất ở đã cấp cho ông bà do chưa có tiền san lấp mặt bằng lại bị thu hồi. Ngày 31/5/2022, Ủy ban nhân dân xã M ban hành Công văn số 169/UBND- ĐC trả lời đơn khiếu nại của ông M, bà T.

Từ khi được giao đất năm 1989 đến ngày 31/5/2022, ông bà không nhận được bất cứ quyết định, văn bản nào và cũng không được thông báo về việc thu hồi đất,

thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà và việc có Quyết định giao đất cho hộ ông Lê Quang L.

Để làm rõ sự việc, ông M và bà T đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B sao lục toàn bộ giấy tờ có liên quan đến thửa đất 518, tờ bản đồ số 9, thể hiện như sau:

- Về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 12/8/2005 cho Nguyễn Thị T và chồng là Võ Văn M đối với thửa đất 518, tờ bản đồ số 9, diện tích 699m², được thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân xã M xét duyệt và đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà (kèm theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

+ Đầu năm 2008, Ủy ban nhân dân xã M xác nhận thủ tục để ông bà chuyển nhượng 200 m² đất, thuộc một phần thửa đất 518, tờ bản đồ số 9 cho ông Trương Văn H1 và ông H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/02/2008 (kèm theo hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất),

- Về các văn bản liên quan đến thu hồi đất và thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M, bà T như sau:

+ Về thu hồi đất có Tờ trình v/v thu hồi đất của Ủy ban nhân dân xã M ngày 22/10/2007 đối với thửa đất 518, tờ bản đồ số 9 của bà Nguyễn Thị T nhưng không có Quyết định thu hồi thửa đất 518, tờ bản đồ số 9 của ông bà.

+ Biên bản ngày 25/10/2005 “v/v giao trả lại đất thổ cư đã được cấp” của Ủy ban nhân dân xã M, ghi địa điểm lập biên bản tại nhà ông bà và có “chữ ký của vợ chồng, vợ: Nguyễn Thị T, chồng: Võ Văn M”. Nội dung là vợ chồng ông M, bà T đồng ý giao đất lại cho chính quyền địa phương quản lý. Ông M, bà T khẳng định thời điểm ngày 25/10/2005, Ủy ban nhân dân xã M không có ai đến nhà ông bà để làm việc. Biên bản ngày 25/10/2005 do Ủy ban nhân dân xã M tự lập ra và giả mạo chữ ký của ông M, bà T để trình về Ủy ban nhân dân huyện B, do đó Ủy ban nhân dân huyện B mới ra Quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà. Hơn nữa, trong thành phần tham dự cuộc họp có ghi ông Trần Văn A, trưởng ấp B. Ông M, bà T đưa Biên bản ngày 25/10/2005 cho ông A xem, ông A khẳng định ông không có tham dự cuộc họp này (có Giấy xác nhận của ông Trần Văn A kèm theo).

+ Giấy thỏa thuận giao đất viết tay ngày 25/12/2005, nội dung Nguyễn Thị T đồng ý giao đất lại cho nhà nước để cấp cho: Lê Quang L 499m² và Trương Văn H1 200m², có chữ ký của Nguyễn Thị T, Trương Văn H1 và Lê Quang L, có chữ ký của Chủ tịch xã L. Ông M, bà T khẳng định ông bà không biết Giấy thỏa thuận viết tay này và chữ ký trong Giấy thỏa thuận này không phải của Nguyễn Thị T. Giấy thỏa thuận giao đất ngày 25/10/2005 do Ủy ban nhân dân xã M ngụy tạo, giả mạo chữ ký của Nguyễn Thị T để hợp pháp hóa việc làm khuất tất của họ.

Mặt khác, nếu như ngày 25/10/2005 và ngày 25/12/2005, ông M, bà T đã giao trả đất để cấp cho ông Trương Văn H1 200m² thì tại sao đầu năm 2008, nghĩa là

hơn 02 năm sau, ông Trương Văn H1 là người được giao đất (thể hiện trong Giấy thỏa thuận giao đất ngày 25/12/2005; Biên bản xét cấp đất thổ cư của UBND xã M ngày 11/01/2006 kèm theo) lại nhận chuyển nhượng 200m² thuộc một phần thửa đất 518, tờ bản đồ số 9 của ông M, bà T.

Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 21/4/2008 của Ủy ban nhân dân huyện B “V/v thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” đã cấp cho bà Nguyễn Thị T, địa chỉ thường trú ấp A, xã M. Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị thu hồi: 00106/QSDD. Trong khi đó, địa chỉ thường trú của Nguyễn Thị T tại ấp B, chứ không phải ấp A, xã M; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Nguyễn Thị T và Võ Văn M (chứ không phải cấp riêng cho bà T) và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M, bà T có số phát hành: AD 410268, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H01693 chứ không phải giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00106 như đã ghi trong Quyết định thu hồi. Như vậy, Quyết định số 592/QĐ- UBND thu hồi không đúng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà và do đó, Quyết định số 592/QĐ-UBND không phải thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông bà vào ngày 12/8/2005.

Tại Điều 1, Quyết định số 592/QĐ-UBND nêu: “Lý do: Bà Nguyễn Thị T đã tự nguyện giao trả hết đất trong giấy chứng nhận đã cấp cho Ủy ban nhân dân xã M theo Biên bản làm việc ngày 25/10/2005”. Như vậy, từ sự nguy tạo Biên bản làm việc ngày 25/10/2005 của Ủy ban nhân dân xã M dẫn đến hệ quả là Ủy ban nhân dân huyện B thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông M, bà T.

Hiện nay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà còn lưu trong hồ sơ thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B lưu giữ. Ông M, bà T đã nhận sao y bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Phòng T vào ngày 01/7/2022, chứng tỏ ông L đã giao cho Ủy ban nhân dân xã M trước đó nhưng ông bà không hay biết.

- Về các văn bản có liên quan đến việc cấp đất cho hộ ông Lê Quang L: (do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B cung cấp bản sao cho ông bà ngày 01/7/2022)

+ Biên bản cuộc họp xét cấp đất thổ cư cho nhân dân ngày 11/01/2006 của UBND xã M có nội dung: Hộ bà Nguyễn Thị T và ông Võ Văn M có đề nghị giao lại diện tích 699m². Cuộc họp thống nhất cấp cho 02 hộ: Ông Lê Quang L: diện tích 499m² và ông Trương Văn H1: 200m²”. Biên bản xét cấp đất cho 02 người nhưng chỉ có ông L có Quyết định giao đất, còn ông H1 không có Quyết định giao đất

+ Tại Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 27/3/2008 v/v cấp đất thổ cư cho hộ ông Lê Quang L có nội dung thửa đất 518, tờ bản đồ số 9 trước đây cấp cho bà Nguyễn Thị T nhưng bà không có nhu cầu sử dụng nên đã đồng ý giao lại cho Ủy ban nhân dân xã để cấp lại cho ông L. Nội dung này hoàn toàn sai sự thật.

Sau khi các văn bản của Ủy ban nhân dân xã M gửi về Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B, thấy có nhiều vấn đề chưa rõ, Phòng T có ban hành 02 Công văn số 22/CV-PTNMT ngày 24/9/2007 và Công văn số 173/CV-PTNMT ngày 12/11/2008, yêu cầu Ủy ban nhân dân xã M bổ sung hồ sơ giao đất cho hộ ông L.

Nhận được công văn của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B, đáng lý Ủy ban nhân dân xã M phải xác minh làm rõ sự việc báo cáo về Phòng T nhưng Ủy ban nhân dân xã lại căn cứ vào Tờ trình của một cá nhân là ông Trần Văn B đề ngày 20/11/2009 để lập tờ trình ngày 30/11/2009, có nội dung giống như Tờ trình về việc giao đất thổ cư cho hộ ông L ngày 27/3/2008 (có Tờ trình ngày 30/11/2009 của UBND xã M kèm theo).

- Ngày 07/05/2010, UBND huyện B ban hành Quyết định số: 779/QĐ-UBND v/v giao thửa đất số 518, tờ bản đồ số 9, diện tích 499 m² cho hộ ông Lê Quang L. UBND huyện B ban hành Quyết định giao đất cho ông L trong khi chưa có Quyết định thu hồi thửa đất số 518, tờ bản đồ số 9 của ông bà là không đúng quy định của pháp luật đất đai.

Từ những cơ sở trên, ông M và bà T yêu cầu Tòa án: Hủy Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 21/4/2008 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc “Thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” thửa đất số 518, tờ bản đồ số 9, diện tích 699m², tọa lạc tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre và Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 07/5/2010 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc “Giao đất cho ông Lê Quang L, địa chỉ ấp N, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre”.

Tại Công văn số: 1217/UBND-NC ngày 17/4/2023, người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre trình bày như sau:

Diện tích 699m², đất ONT + CLN, thửa đất số 518, tờ bản đồ số 9, xã M có nguồn gốc do nhà nước cấp đất thổ cư và đất khoán cho ông Võ Văn M, bà Nguyễn Thị T vào năm 1989. Sau khi được cấp đất, ông M, bà T không cất nhà ở trên phần đất được cấp mà cất nhà ở trên phần đất khác của gia đình để lại. Năm 1993, Ủy ban nhân dân xã M có chủ trương thu hồi đất thổ cư của những hộ được cấp mà không cất nhà để ở, trong đó có thu hồi phần đất đã cấp cho ông M, bà T để làm quỹ đất công của xã. Năm 1994, Ủy ban nhân dân xã M thống nhất cấp cho hộ ông Lê Quang L diện tích khoảng 500m², thuộc một phần thửa đất số 518, tờ bản đồ số 9, xã M. Tuy nhiên, năm 2005 Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 699m², thửa đất số 518, tờ bản đồ số 9, xã M cho bà Nguyễn Thị T và ông Võ Văn M là không đúng quy định vì một phần diện tích thửa đất này đã thu hồi và cấp lại cho hộ ông Lê Quang L sử dụng từ năm 1994. Ngày 21 tháng 4 năm 2008, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 592/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 518, tờ bản đồ số 9, xã M của bà Nguyễn Thị T và ông Võ Văn M. Ngày 07 tháng 5 năm 2010, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 799/QĐ-UBND về việc giao đất cho hộ ông Lê Quang L, địa chỉ ấp N, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre diện tích 499m², loại đất: ONT 300m² và đất trồng cây lâu năm 199m², thửa đất số 518, tờ bản đồ số 9, xã M. Từ những cơ sở trên, Ủy ban nhân dân huyện N thấy việc ban hành Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban nhân dân huyện B và Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân huyện B là phù hợp theo quy định của pháp luật. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện B không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M, bà T.

Về việc Tòa án yêu cầu cung cấp tài liệu thể hiện Ủy ban nhân dân huyện B có giao Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 518, tờ bản đồ số 9, diện tích 699m² tọa lạc tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre cho ông Võ Văn M, bà Nguyễn Thị T hợp lệ. Qua kiểm tra hồ sơ, hiện nay Ủy ban nhân dân huyện không còn lưu trữ văn bản thể hiện việc giao quyết định này cho ông M, bà T, do đó không thể cung cấp cho Tòa án nhân dân tỉnh được. Riêng Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc giao đất cho hộ ông Lê Quang L, địa chỉ ấp N, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre thì Ủy ban nhân dân huyện không có giao cho ông Võ Văn M, bà Nguyễn Thị T do ông M, bà T không thuộc đối tượng được nhận quyết định này.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện G có văn bản xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/01/2023 và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Quang L đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:

Trước đây ông có quản lý sử dụng thửa đất số 518, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre để trồng cỏ nuôi bò. Vào năm 2022 đến nay ông cho em bà con của ông là ông Trương Văn H1 trồng cỏ nhờ để nuôi bò. Lý do ông không tiếp tục sử dụng thửa đất trên mà cho ông H1 trồng cỏ nhờ vì nhà ông cách thửa đất 518 khoảng 01 cây số, điều kiện đi lại khó khăn, vợ chồng ông cũng đã lớn tuổi, hơn nữa trước đây trồng cỏ nhưng nhà không ở đó nên người dân lên cắt hết cỏ. Thửa đất 518 có nguồn gốc vào năm 1994 Ủy ban nhân dân xã M có chủ trương khoán đất ruộng đến hộ nông dân lần cuối đồng thời xét cấp đất thổ cư cho một số người trong xã. Phần đất tranh chấp này nằm trong phần diện tích 700m², trong đó đất thổ cư là 500m² và 200m² đất khoán, trước đây Ủy ban nhân dân xã M quyết định cấp cho bà T nhưng bà T không cất nhà trên phần đất này mà bà T cất nhà kiên cố ở trên phần đất ông bà cho rồi. Năm 1994, Ủy ban nhân dân xã C, những phần đất thổ cư đã thu hồi xét cấp cho những hộ có yêu cầu bức xúc về đất thổ cư để xây cất nhà ở. Tập thể chi bộ cấp Nhơn Quới hợp xét cấp đất thổ cư, trong đó có thống nhất cấp thổ cư cho hộ gia đình ông. Bởi vì ông là con liệt sĩ hoàn cảnh nghèo, lại là con hộ A có quỹ đất thừa đưa vào tập đoàn sản xuất, không có đất thổ cư để phải ở đậu với mẹ và em ruột. Năm 1994, Ủy ban nhân dân xã C cấp cho ông diện tích thổ cư là 500m² thửa đất số 518 trên phần đất đã thu hồi thổ cư của bà T. Ngày 07/5/2010, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 799/QĐ-UBND về việc giao đất cho hộ ông Lê Quang L, theo nội dung quyết định ông được giao diện tích đất là 499m², loại đất ở là 300 m² và đất trồng cây lâu năm là 199m² thuộc thửa đất số 518, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre. Khi được giao đất do hoàn cảnh nghèo khó, vợ chồng lam lũ suốt ngày ở ngoài đồng, con thì bị bệnh tim bẩm sinh và vợ chồng cũng không hiểu biết nên không đi kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông nói thêm là ông quản lý thửa đất này từ năm 1994, lúc xã giao đất cho ông là đất ruộng, được xã quy hoạch để cấp cho dân cất nhà. Sau khi được xã giao thì ông mới kêu xe máy

cày vào đồ đất, khối lượng đồ khoảng 300 xe máy cày, mỗi xe 1,5 – 02 khối, giá một xe là 17.000 đồng.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông M, bà T về việc yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 21/4/2008 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc “Thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” thửa đất số 518, tờ bản đồ số 9, diện tích 699m², tọa lạc tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre và Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 07/5/2010 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc “Giao đất cho ông Lê Quang L, địa chỉ ấp N, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre”.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 41/2023/HC-ST ngày 02/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn M, bà Lê Thị T2.

Hủy Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 21/4/2008 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre về việc “Thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” thửa đất số 518, tờ bản đồ số 9, diện tích 699 m², tọa lạc tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Hủy Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 07/5/2010 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre về việc “Giao đất cho ông Lê Quang L, địa chỉ ấp N, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre”.

2. Về chi phí tố tụng: Ông M và bà T2 tự nguyện chịu và đã nộp xong.

3. Về án phí hành chính sơ thẩm: Ủy ban nhân dân huyện B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo qui định của pháp luật.

Ngày 16/10/2023, ông Lê Quang L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông M và bà T2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, người kháng không rút đơn kháng cáo.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Quang L trình bày yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm, lý do: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ ai đang quản lý, sử dụng đất, ai đã đầu tư đồ đất để được như hiện trạng trong khi ông L đã có quá trình sử dụng đất ổn định 30 năm; Kết luận giám định chưa giám định đầy đủ (chỉ giám định chữ ký của bà T2 mà không giám định chữ ký của ông M); thực chất đây là tranh chấp về quyền sử dụng đất nên phải thụ lý vụ án dân sự mới giải quyết toàn diện.

- Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện trình bày không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông Lê Quang L. Việc phía ông L cho rằng ông L đã sử dụng đất ổn định 30 năm là không đúng sự thật, việc này có nhiều người làm chứng và từ năm 2008 đến nay không có bên nào sử dụng, có cán bộ địa chính xác nhận. Về việc giám định chữ ký là do người khởi kiện chỉ yêu cầu giám định chữ ký của

mỗi mình bà T2 để chứng minh chữ ký trong giấy “Về việc giao trả lại đất thổ cư đã được cấp” ngày 25/10/2005 và “Giấy thỏa thuận giao đất ngày 25/12/2005” không phải của bà T2. Việc ông L có đầu tư đổ đất trên phần đất hiện tranh chấp thì trong trường hợp ông L có yêu cầu và có chứng từ chứng minh thì người khởi kiện sẽ đồng ý hoàn trả chi phí đổ đất. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phần tranh luận:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục theo quy định của Luật Tố tụng hành chính. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng pháp luật. Ông L kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm bất cứ tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ, đúng pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của ông L, giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - ông Lê Quang L hợp lệ, trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện – Ủy ban nhân dân huyện B vắng mặt (có đơn đề nghị xử vắng mặt). Căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án xét xử vắng mặt người bị kiện.

[3] Về đối tượng khởi kiện, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 21/4/2008 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc “Thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” và Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 07/5/2010 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc “Giao đất cho ông Lê Quang L...”. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp và thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 3; Khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[4] Về thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính: Ngày 21/4/2008, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 592/QĐ-UBND “Về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”; ngày 07/5/2010 Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 07/5/2010 “Về việc giao đất cho hộ ông Lê Quang L”. Trong quá trình giải quyết vụ án Ủy ban nhân dân huyện B không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc giao quyết định trên cho ông M, bà T2.

Căn cứ theo lời trình bày của ông M, bà T2 thì vào ngày 23/5/2022 khi nhận được Công văn của Ủy ban nhân dân M thì ông bà mới biết được Quyết định 592 và Quyết định 799, đến ngày 10/11/2022 Tòa án nhận được đơn khởi kiện của ông M, bà T2. Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, vụ án vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện.

[5] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ông Lê Quang L đề nghị hủy án sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[5.1] Bản án sơ thẩm đã thu thập đầy đủ tài liệu về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và các bên đương sự cũng xác định từ năm 2008 không có ai trực tiếp sử dụng đất do đất đang có tranh chấp.

[5.2] Về việc giám định chữ ký: Bà T2 yêu cầu cầu giám định chữ ký của bà T2 trong văn bản “Về việc giao trả lại đất thổ cư đã được cấp” ngày 25/10/2005 và “Giấy thỏa thuận giao đất ngày 25/12/2005” vì cho rằng bà T2 không ký và viết tên trong văn bản này. Tòa án cấp sơ thẩm đã trưng cầu giám định chữ ký của bà T2 là đúng qui định. Việc người đại diện hợp pháp của ông L cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không cho giám định chữ ký của ông M là không có căn cứ vì không có đương sự nào yêu cầu giám định chữ ký của ông M.

[5.3] Về việc cho rằng cần hủy án để giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất là không có cơ sở chấp nhận vì người khởi kiện chỉ khởi kiện yêu cầu hủy các Quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân V khởi kiện vụ án theo thủ tục tố tụng hành chính, không yêu cầu giải quyết vụ án theo thủ tục tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án hành chính là đúng qui định tại Điều 115, Điều 125 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

Do đó, các ý kiến của phía ông L nêu ra để đề nghị hủy án sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Xét tính hợp pháp của các quyết định hành chính bị khiếu kiện :

[6.1] Về thẩm quyền ban hành: Căn cứ theo khoản 2 Điều 37, khoản 2 Điều 44 Luật Đất đai năm 2003 thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền cấp, thu hồi và giao quyền sử dụng đất đối với cá nhân, hộ gia đình có đất trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện B thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị T và giao quyền sử dụng đất cho ông Lê Quang L là đúng thẩm quyền.

[6.2] Về trình tự thủ tục: Ủy ban nhân dân huyện B ban hành quyết định thu hồi đất dựa trên Giấy thỏa thuận giao đất đề ngày 25/12/2005 đứng tên bà Nguyễn Thị T thường trú ở ấp B, xã M; Biên bản “Về việc giao trả lại đất thổ cư đã được cấp” ngày 25/10/2005 và Tờ trình số: 28/TTr-UB-2007 ngày 22/10/2007 của Ủy ban nhân dân xã M.

[6.3] Về nội dung của Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 21/4/2008: Theo Quyết định số 592 thì Ủy ban nhân dân huyện B thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00106/QSDĐ đã cấp cho bà Nguyễn Thị T, trong khi đó giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp đối với thửa đất số 518, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre là cấp cho bà Nguyễn

Thị T và ông Võ Văn M và giấy chứng nhận số H01693. Do đó Quyết định số 592 thu hồi là chưa đúng đối tượng đã cấp. Ủy ban nhân dân huyện B căn cứ vào Giấy thỏa thuận giao đất đề ngày 25/12/2005 đứng tên bà Nguyễn Thị T; Biên bản “Về việc giao trả lại đất thổ cư đã được cấp” ngày 25/10/2005 làm cơ sở để thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T. Tuy nhiên, trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bà T cho rằng bà không có giao trả lại thửa đất 518 mà vào năm 2008 ông Lê Quang L vào đồ đất san lấp mặt bằng và nói với vợ chồng bà là do ông bà chưa lên nền cất nhà nên Nhà nước đã thu hồi đất, cấp lại cho ông L. Do không am hiểu pháp luật và tin lời ông L nên ông, bà đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L. Bà cũng không ký tên vào “Giấy thỏa thuận giao đất” đề ngày 25/12/2005 và Biên bản “Về việc giao trả lại đất thổ cư đã được cấp” ngày 25/10/2005, cũng không biết nội dung của hai văn bản này.

[6.4] Xét Biên bản “Về việc giao trả lại đất thổ cư đã được cấp” ngày 25/10/2005 được lập tại nhà bà Nguyễn Thị T, thể hiện có người chủ trì là ông Phạm Văn T3 (nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M) và người lập biên bản là ông Đoàn Văn C (nguyên cán bộ địa chính Ủy ban nhân dân xã M) và ông Trần Văn A (nguyên Trưởng ấp 2).

[6.5] Tòa án cấp sơ thẩm đã làm việc với ông Phạm Văn T3, ông T3 xác định ông có ký tên vào biên bản ngày 25/10/2005 nhưng không chứng kiến và không biết nội dung biên bản là có sai sót.

[6.6] Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm có làm việc với ông Trần Văn A (nguyên Bí thư ấp B và nguyên trưởng ấp B, xã M). Qua nội dung ông A trình bày thể hiện ông Trần Văn A chỉ là được ghi tên vào văn bản nhưng không có tham gia cuộc họp và không ký tên vào văn bản này.

[6.7] Kết quả làm việc ngày 18/8/2023 của Tòa án cấp sơ thẩm với ông Đoàn Văn C (nguyên cán bộ địa chính Ủy ban nhân dân xã M và là người có tên lập biên bản trên), ông C khai rằng: “Biên bản về việc giao trả lại đất thổ cư đã được cấp ngày 25/10/2005 không được lập tại nhà ông M, bà T mà được lập tại xã M. Ông xác định ông có ký tên vào biên bản. Ông không nhớ ai đưa cho ông Võ Văn M, bà Nguyễn Thị T ký tên mà có chữ ký của ông M, bà T trong biên bản. Riêng nội dung trong biên bản thì có thể Ủy ban nhân dân xã đã mời ông M và bà T ra Ủy ban nhân dân xã làm việc, ông M và bà T đồng ý thì Ủy ban nhân dân xã mới đánh máy soạn thảo biên bản trên. Năm 1994, Ủy ban nhân dân xã có chủ trương thu hồi đất của ông M, bà T thì Đảng ủy mới họp và cử cán bộ địa chính xuống làm việc để thu hồi đất đã cấp cho ông M, bà T. Từ năm 1994 từ khi Ủy ban xã có chủ trương thu hồi đất và cấp lại cho ông Lê Quang L thì phần đất này bỏ trống không ai quản lý sử dụng. Giấy thỏa thuận giao đất ngày 25/12/2005 ông C xác định ông C viết và bà T có ký tên, ngoài ra còn có người nhận đất là ông L và ông H1 ký tên”. Như vậy, ông C là người viết biên bản xác định biên bản này không được lập tại nhà ông M, bà T mà được lập tại xã M. Do đó, có căn cứ xác định biên bản này không được lập tại nhà ông M và bà T.

[6.8] Do bà T không thừa nhận chữ ký trong Biên bản “Về việc giao trả lại đất thổ cư đã được cấp” ngày 25/10/2005 và chữ ký, chữ viết trong “Giấy thỏa thuận

giao đất ngày 25/12/2005” là của bà nên đã yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị T trong hai văn bản trên. Tại Kết luận giám định số: 742/2023/KL-KTHS ngày 29/9/2023 của Phòng K - Công an tỉnh B kết luận “Chữ ký dạng chữ viết “Trón”, chữ viết mang tên Nguyễn Thị T dưới mục “Người giao” trên mẫu cần giám định; chữ ký dạng chữ viết “Trón” mang tên Nguyễn Thị T dưới mục “Chữ ký của vợ chồng” trên mẫu cần giám định so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị T trên mẫu so sánh không phải do cùng một người ký, viết ra”. Từ sự phân tích trên, có cơ sở kết luận không có việc ông M và bà T giao trả lại đất thổ cư đã được cấp. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện B căn cứ vào Giấy thỏa thuận giao đất đề ngày 25/12/2005; Biên bản “Về việc giao trả lại đất thổ cư đã được cấp” ngày 25/10/2005 và Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã M để cho rằng bà Nguyễn Thị T đã tự nguyện giao trả hết đất trong giấy chứng nhận được cấp cho Ủy ban nhân dân xã M theo biên bản làm việc ngày 25/10/2005 và ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị T là không đúng quy định của pháp luật.

[7] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 07/5/2010 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre “Về việc giao đất cho hộ ông Lê Quang L...”:

[7.1] Về thẩm quyền ban hành: Căn cứ theo khoản 2 Điều 37 Luật Đất đai năm 2003, Ủy ban nhân dân huyện B giao đất cho ông Lê Quang L là đúng thẩm quyền.

[7.2] Về trình tự thủ tục: Ủy ban nhân dân huyện B ban hành quyết định giao đất cho ông Lê Quang L dựa trên: Biên bản cuộc họp xét cấp đất thổ cư cho nhân dân ngày 11/01/2006; Tờ trình về việc cấp phần đất thổ cư hộ ông Lê Quang L năm 1994 ngày 20/3/2008; Tờ trình số: 08/TTr-UBND ngày 27/3/2008 của Ủy ban nhân dân xã M; Tờ trình về việc cấp phần đất thổ cư hộ ông Lê Quang L ngày 20/11/2009; Tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 30/11/2009 của Ủy ban nhân dân M; Tờ trình số: 59/TT-PTNMT ngày 05/5/2010.

[7.3] Về nội dung của quyết định: Ủy ban nhân dân huyện B cấp đất cho ông Lê Quang L dựa trên tờ trình của xã. Xét thấy, năm 1989 Ủy ban nhân dân xã M có chủ trương cấp đất thổ cư cho hộ dân mới lập gia đình ra ở riêng mà không có đất. Năm 1993, Ủy ban nhân dân xã M có chủ trương thu hồi đất đã cấp cho những hộ đã được cấp nhưng không sử dụng. Tuy nhiên, trường hợp của ông M, bà T, Ủy ban nhân dân xã K xác định rõ có thuộc trường hợp thu hồi hay không và cũng không có lưu các tài liệu, văn bản nào. Xét thấy, do việc Ủy ban nhân dân huyện B thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 518 của bà T năm 2008 là không đúng quy định của pháp luật như nhận định trên, do đó việc Ủy ban nhân dân huyện B giao thửa đất 518 cho ông Lê Quang L là không đúng quy định của pháp luật.

[8] Từ những cơ sở pháp lý đã phân từ mục [5] đến mục [7.3], có cơ sở xác định, việc Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 21/4/2008 và Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 07/5/2010 là không phù hợp quy định của pháp luật đất đai. Do đó, bản án sơ thẩm đã chấp

nhận yêu cầu khởi kiện của ông M và bà T, hủy các quyết định hành chính trên là đúng pháp luật.

[9] Tại cấp phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông L không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L. Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 41/2003/HC-ST ngày 02/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

[10] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm. Ý kiến phân tích và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với chứng cứ và nhận định trên của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

[11] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Ông L thuộc trường hợp người cao tuổi, xét miễn án phí hành chính phúc thẩm.

[12] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Quang L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm số 41/2003/HC-ST ngày 02/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre..

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn M, bà Lê Thị T2.

Hủy Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 21/4/2008 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre về việc “Thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” thửa đất số 518, tờ bản đồ số 9, diện tích 699 m², tọa lạc tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Hủy Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 07/5/2010 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre về việc “Giao đất cho ông Lê Quang L, địa chỉ ấp N, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre”.

1.2. Về chi phí tố tụng: Ông M và bà T2 tự nguyện chịu và đã nộp xong.

1.3. Về án phí hành chính sơ thẩm: Ủy ban nhân dân huyện B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Lê Quang L thuộc trường hợp người cao tuổi được xét miễn án phí hành chính phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án, PQH.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hoa